

**CHÍNH PHỦ**

Số: 42/NQ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 2486
	Ngày: 01/4

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Hải Dương**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 90/TTr-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Hải Dương với các chỉ tiêu sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>165.599</b>	<b>100,00</b>			<b>165.599</b>	<b>100,00</b>
1	Đất nông nghiệp	105.619	63,78	93.550	15	93.565	56,50
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	66.411	62,88	56.000		56.000	59,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	64.744		55.500		55.500	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	15.450	14,63		13.931	13.931	14,89
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.901	4,64	4.505	4	4.509	4,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.539	1,46	1.500	3	1.503	1,61

1.5	Đất rừng sản xuất	4.426	4,19	4.349	2	4.351	4,65
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	9.263	8,77	10.467		10.467	11,19
2	Đất phi nông nghiệp	59.420	35,88	71.589	155	71.744	43,32
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	433	0,73		509	509	0,71
2.2	Đất quốc phòng	296	0,50	917		917	1,28
2.3	Đất an ninh	223	0,38	456		456	0,64
2.4	Đất khu công nghiệp	2.030	3,42	3.738	2.066	5.804	8,09
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	1.412		3.738		3.738	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	618			2.066	2.066	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	219	0,37		297	297	0,41
2.6	Đất di tích danh thắng	130	0,22	209		209	0,29
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	103	0,17	288		288	0,40
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	250	0,42		272	272	0,38
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.521	2,56		1.611	1.611	2,25
2.10	Đất phát triển hạ tầng	23.266	39,16	26.210	1.148	27.358	38,13
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	221		233	112	345	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	123		192		192	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	753		1.140		1.140	
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	540		850		850	
2.11	Đất ở tại đô thị	2.240	3,77	3.356	2.024	5.380	7,50
3	Đất chưa sử dụng	560	0,94			290	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			460		290	0,18
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			100	170	270	
4	Đất đô thị	21.169	12,78		43.089	43.089	26,02
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên				1.217	1.217	0,73
6	Đất khu du lịch				8.384	8.384	5,06

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.801	7.554	5.247
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	9.049	4.866	4.183
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.738	1.404	334
1.3	Đất rừng phòng hộ	392	262	130
1.4	Đất rừng đặc dụng	36	24	12
1.5	Đất rừng sản xuất	64	53	11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	353	176	177
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	194	61	133
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	664	345	319
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác	11		11

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	150	106	44
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	83	51	32
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	17	17	
2	Đất phi nông nghiệp	120	30	90
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3	2	1
2.2	Đất phát triển hạ tầng	85	10	75

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương xác lập ngày 27 tháng 7 năm 2012).

**Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Hải Dương với các chỉ tiêu sau:**

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	105.619	105.144	103.352	101.727	100.023	98.420
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	66.411	66.020	64.762	63.582	62.241	60.854
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	64.744	64.353	63.390	62.442	61.315	60.079
1.2	Đất trồng cây lâu năm	15.450	15.454	15.025	14.626	14.339	14.111
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.901	4.901	4.812	4.746	4.640	4.639
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.539	1.539	1.538	1.528	1.515	1.515
1.5	Đất rừng sản xuất	4.426	4.421	4.373	4.373	4.373	4.373
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	9.263	9.260	9.436	9.610	9.807	9.986
2	Đất phi nông nghiệp	59.420	59.898	61.719	63.377	65.114	66.755
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	433	436	445	457	469	481
2.2	Đất quốc phòng	296	296	473	642	816	816
2.3	Đất an ninh	223	223	407	428	440	450
2.4	Đất khu công nghiệp	2.030	2.061	2.565	3.151	3.629	4.294
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	1.412	1.412	1.862	2.212	2.582	3.000
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	618	649	703	939	1.047	1.294
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	219	230	237	246	256	265
2.6	Đất di tích danh thắng	130	130	146	160	169	181
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	103	105	133	161	192	218
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	250	250	259	260	262	265
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.521	1.526	1.539	1.551	1.563	1.572
2.10	Đất phát triển hạ tầng	23.266	23.536	24.049	24.537	25.081	25.546

	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	221	225	242	261	279	297
-	Đất cơ sở y tế	123	123	129	137	144	151
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	753	764	821	877	932	981
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	540	538	569	597	628	662
2.11	Đất ở tại đô thị	2.240	2.237	2.359	2.610	3.004	3.345
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	560	557	528	495	462	424
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		3	29	33	33	38
4	Đất đô thị	21.169	21.555	22.876	24.196	25.517	27.772
5	Đất khu du lịch			478	728	919	1.437

*Ghi chú: \* Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.*

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Loại đất	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	7.554	475	1.883	1.718	1.784	1.694
1.1	Đất trồng lúa	4.866	285	1.104	1.034	1.185	1.258
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.404	68	442	391	283	220
1.3	Đất rừng phòng hộ	262		90	66	106	
1.4	Đất rừng đặc dụng	24		1	10	13	
1.5	Đất rừng sản xuất	53	5	48			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	176	27	41	45	32	31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	61	61				
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	345	34	69	81	84	77

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	106		24	26	22	34
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	51		16	16	10	9
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	17					17
2	Đất phi nông nghiệp	30	3	5	7	11	4
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2				1	1
2.2	Đất phát triển hạ tầng	10		1	5	4	

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp Báo cáo Quốc hội.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). *ĐD*

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng